



Số: 475/TTTr - MB - HĐQT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 17 tháng 4 năm 2019

TỜ TRÌNH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG TMCP QUÂN ĐỘI

**V/v thông qua Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán
và Phương án phân phối lợi nhuận năm 2018**

Kính trình: Đại hội đồng cổ đông Ngân hàng TMCP Quân đội

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng số 17/2017/QH14 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 ngày 24/11/2010 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ hướng dẫn của NHNN theo văn bản số 786/NHNN-TTGSNH về việc phân phối lợi nhuận, tạm ứng cổ tức năm 2018 ngày 02/01/2019;

Căn cứ Điều lệ Ngân hàng TMCP Quân đội;

Căn cứ các quy định pháp luật và quy định của Ngân hàng TMCP Quân đội có liên quan;

Căn cứ báo cáo của Ban Kiểm soát Ngân hàng TMCP Quân đội về kết quả thẩm định Báo cáo tài chính của Ngân hàng TMCP Quân đội năm 2018 được lập theo các quy định của Pháp luật và chuẩn mực kế toán Việt Nam;

Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán của Ngân hàng TMCP Quân đội;

Căn cứ nhu cầu thực tiễn hoạt động của Ngân hàng TMCP Quân đội;

Hội đồng Quản trị Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua:

I. Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst&Young (EY) Việt Nam

Bao gồm: Báo cáo tài chính riêng lẻ năm 2018 và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst&Young (EY) Việt Nam, được công bố trên website MB, các phương tiện thông tin đại chúng từ ngày 25/2/2019 và trích đính kèm Tờ trình này.

II. Phương án phân phối lợi nhuận năm 2018 (số liệu theo kết quả tài chính đã được kiểm toán) và việc phân chia/ sử dụng Lợi nhuận sau thuế để lại cho các mục đích vốn đầu tư kinh doanh, phù hợp quy định pháp luật.

STT	Nội dung	Số tiền
1	Lợi nhuận trước thuế của riêng Ngân hàng năm 2018	7.029,6
2	Lợi nhuận sau thuế của riêng Ngân hàng năm 2018	5.656,7
3	Trích lập các quỹ bắt buộc	848,5
3.1	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (5% LNST và mức tối đa của quỹ không quá vốn điều lệ)	282,8
3.2	Quỹ dự phòng tài chính (10% LNST)	565,7
4	Chia cổ tức cho cổ đông: 14% tổng số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (*)	2.958,7
	Trong đó: Đợt 1- Trả bằng tiền mặt bằng 6% mệnh giá của tổng số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành; <i>Đã thực hiện tạm ứng trong tháng 4/2019</i>	1.268,0
	Dự kiến Đợt 2 - Trả bằng cổ phiếu bằng 8% tổng số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	1.690,7
5	Trích lập các quỹ khác	678,8
5.1	Quỹ công tác xã hội, từ thiện (5% LNST)	282,8
5.2	Quỹ khen thưởng phúc lợi (6% LNST)	339,4
5.3	Quỹ hỗ trợ kinh doanh (1% LNST)	56,6
6	Lợi nhuận sau thuế để lại năm 2018	1.170,7

(*) Tổng số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là tổng số cổ phiếu phổ thông đã phát hành loại trừ số cổ phiếu quỹ.

Đại hội đồng cổ đông ủy quyền và giao nhiệm vụ cho Hội đồng Quản trị tổ chức thực hiện phân phối lợi nhuận theo phê duyệt của cơ quan quản lý Nhà nước, đảm bảo quyền lợi MB, quyền lợi cổ đông, phù hợp với quy định của pháp luật.

Trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ nêu trên, Hội đồng Quản trị có quyền: Quyết định các nội dung trong phạm vi nhiệm vụ được giao/ủy quyền; Thực hiện và/hoặc chỉ đạo, phân công các Đơn vị MB thực hiện các công việc cần thiết theo quy định pháp luật; Hoàn chỉnh, hoàn thiện và ký các văn bản, giấy tờ, tài liệu có liên quan; Làm việc với các Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và các Bên liên quan; Thực hiện mọi công việc và thủ tục cần thiết khác để triển khai nhiệm vụ được giao, phù hợp quy định

pháp luật.

Hội đồng Quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua!

Nơi nhận:

- Đại hội đồng cổ đông;
- NHNN VN;
- HĐQT, BKS, TGD;
- Lưu VPHĐQT;

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Lê Hữu Đức

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2018

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2018 triệu đồng</i>	<i>31/12/2017 triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	1.734.482	1.832.862
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	6	10.544.055	6.682.178
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7	44.718.378	52.473.667
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		37.140.384	38.083.121
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		7.773.994	14.586.546
Dự phòng rủi ro		(196.000)	(196.000)
Chứng khoán kinh doanh		-	2.000.398
Chứng khoán kinh doanh		-	2.000.398
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	36.032	121.592
Cho vay khách hàng		203.874.440	178.147.967
Cho vay khách hàng	9	206.955.635	180.257.071
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(3.081.195)	(2.109.104)
Chứng khoán đầu tư		72.837.158	49.331.450
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11.1	70.184.867	42.223.503
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11.2	2.909.987	7.411.424
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	11.4	(257.696)	(303.477)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	4.207.174	4.238.080
Đầu tư vào công ty con	12.1	3.820.907	3.843.734
Đầu tư dài hạn khác	12.2	467.942	478.382
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	12.3	(81.675)	(84.036)
Tài sản cố định		2.370.813	2.276.831
Tài sản cố định hữu hình	13	1.413.748	1.376.374
Nguyên giá		2.985.808	2.749.417
Khấu hao lũy kế		(1.572.060)	(1.373.043)
Tài sản cố định vô hình	14	957.065	900.457
Nguyên giá		1.624.458	1.469.291
Hao mòn lũy kế		(667.393)	(568.834)
Tài sản Có khác		12.160.017	9.631.817
Các khoản phải thu	15.1	8.180.546	6.485.418
Các khoản lãi, phí phải thu		3.154.828	2.619.493
Tài sản Có khác	15.2	833.481	933.380
Trong đó: Lợi thế thương mại	16	66.658	75.409
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản		(8.838)	(406.474)
Có nội bảng khác	15.3		
TỔNG TÀI SẢN CÓ		352.482.549	306.736.842

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B02/TCTD

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2018

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2018 triệu đồng</i>	<i>31/12/2017 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	17	2.632.894	1.847.879
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác		57.272.468	45.762.316
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	18.1	40.279.213	36.702.963
Vay các tổ chức tín dụng khác	18.2	16.993.255	9.059.353
Tiền gửi của khách hàng	19	240.789.565	220.276.955
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	20	319.963	297.000
Phát hành giấy tờ có giá	21	10.290.851	5.245.955
Các khoản nợ khác		8.970.984	5.115.366
Các khoản lãi, phí phải trả		2.764.575	2.715.684
Các khoản phải trả và công nợ khác	22.1	6.206.409	2.399.682
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		320.276.725	278.545.471
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn điều lệ		21.604.514	18.155.054
Thặng dư vốn cổ phần		-	828.197
Các quỹ dự trữ		3.817.318	3.138.653
Lợi nhuận chưa phân phối		6.783.992	6.069.467
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	24	32.205.824	28.191.371
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		352.482.549	306.736.842

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2018

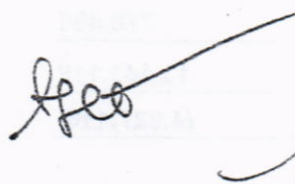
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

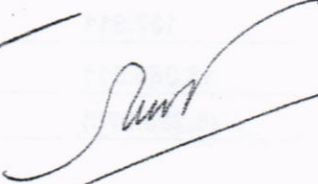
	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	89.264	53.016
Cam kết giao dịch hối đoái	120.015.948	88.651.794
- Cam kết mua ngoại tệ	9.019.360	6.483.336
- Cam kết bán ngoại tệ	11.102.468	9.679.615
- Cam kết giao dịch hoán đổi	99.894.120	72.488.843
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	24.623.727	25.280.378
Bảo lãnh khác	71.203.920	57.845.135
Các cam kết khác	20.325.895	15.515.729
	236.258.754	187.346.052

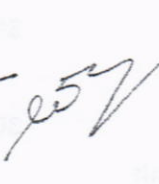
Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:


Bà Lê Thị Huyền Trang
Phó phòng Kế toán
Tổng hợp và Báo cáo


Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán Trưởng


Bà Lê Thị Lợi
Phó Tổng Giám đốc -
Giám đốc Tài chính




Ông Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 2 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2018 triệu đồng</i>	<i>Năm 2017 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		23.026.534	19.153.525
Chi phí lãi và các chi phí tương tự		(10.254.229)	(8.499.883)
Thu nhập lãi thuần	25	12.772.305	10.653.642
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.469.502	747.970
Chi phí hoạt động dịch vụ		(287.386)	(216.757)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	1.182.116	531.213
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	445.793	201.070
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn	28	213.705	29.045
Thu nhập từ hoạt động khác		1.492.764	1.131.130
Chi phí cho hoạt động khác		(189.583)	(181.478)
Lãi thuần từ hoạt động khác	29	1.303.181	949.652
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	137.911	778.496
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		16.055.011	13.143.118
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	30	(6.283.970)	(4.827.116)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro		9.771.041	8.316.002
Chi phí dự phòng rủi ro	32	(2.741.407)	(2.960.984)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		7.029.634	5.355.018
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	(1.372.910)	(1.060.498)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.372.910)	(1.060.498)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		5.656.724	4.294.520

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Bà Lê Thị Huyền Trang
Phó phòng Kế toán
Tổng hợp và Báo cáo

Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán Trưởng

Bà Lê Thị Lợi
Phó Tổng Giám đốc -
Giám đốc Tài chính

Ông Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 2 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2018 triệu đồng</i>	<i>Năm 2017 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		22.540.018	19.265.908
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(10.286.546)	(8.018.094)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.182.116	531.213
Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		691.886	270.836
Thu nhập/(Chi phí) khác		283.390	(1.744.781)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		1.019.790	779.399
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(5.905.749)	(2.283.680)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	33	(1.292.723)	(927.112)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		8.232.182	7.873.689
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		6.812.552	(484.623)
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(21.459.530)	2.291.157
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		85.560	(68.173)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(26.698.561)	(31.374.213)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn, phái thu khác		(2.227.624)	(3.713.503)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(1.582.279)	(1.709.795)
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động			
Tăng các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		-	1.847.879
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		11.510.153	21.621.612
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		21.297.623	25.129.184
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		5.044.896	3.209.002
Tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		22.964	38.830
Tăng khác về công nợ hoạt động		3.413.423	445.491
Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	24.1	(309.075)	(166.772)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4.142.284	24.939.765

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Thuyết minh	Năm 2018 triệu đồng	Năm 2017 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(412.917)	(416.832)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		5.274	100.127
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(395.941)	-
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác, thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, các khoản đầu tư dài hạn khác		433.452	868.173
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		137.911	163.496
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/ từ hoạt động đầu tư		(232.221)	714.964
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu		-	171.275
Cổ tức trả cho cổ đông	24.1	(1.089.303)	(1.027.645)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(1.089.303)	(856.370)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		2.820.760	24.798.359
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		46.598.161	21.799.802
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	34	49.418.921	46.598.161

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Bà Lê Thị Huyền Trang
Phó phòng Kế toán
Tổng hợp và Báo cáo

Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán Trưởng

Bà Lê Thị Lợi
Phó Tổng Giám đốc -
Giám đốc Tài chính

Ông Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 2 năm 2019

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B02/TCTD-HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Thuyết minh	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	1.736.571	1.842.032
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6	10.548.084	6.683.682
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7	45.061.628	53.497.402
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		35.363.429	38.765.361
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		9.894.199	14.928.041
Dự phòng rủi ro		(196.000)	(196.000)
Chứng khoán kinh doanh	8	577.672	2.804.525
Chứng khoán kinh doanh		684.035	2.839.964
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(106.363)	(35.439)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	121.592
Cho vay khách hàng		211.474.953	182.062.458
Cho vay khách hàng	10	214.685.958	184.188.142
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(3.211.005)	(2.125.684)
Chứng khoán đầu tư		73.731.314	50.677.071
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	70.467.404	43.091.877
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	3.522.144	7.945.077
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.4	(258.234)	(359.883)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	728.043	984.562
Đầu tư vào công ty liên kết	13.1	-	50.061
Đầu tư dài hạn khác	13.2	931.653	1.064.147
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	13.3	(203.610)	(129.646)
Tài sản cố định		2.699.314	2.604.460
Tài sản cố định hữu hình	14	1.586.152	1.586.633
Nguyên giá		3.268.459	3.083.031
Khấu hao lũy kế		(1.682.307)	(1.496.398)
Tài sản cố định vô hình	15	1.113.162	1.017.827
Nguyên giá		1.823.153	1.602.987
Hao mòn lũy kế		(709.991)	(585.160)
Bất động sản đầu tư	16	30.813	92.783
Nguyên giá		30.813	100.296
Hao mòn lũy kế		-	(7.513)
Tài sản Có khác		15.736.670	12.507.261
Các khoản phải thu	17.1	10.325.119	8.973.940
Các khoản lãi, phí phải thu		3.429.433	2.840.641
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	36.2	15.777	1.436
Tài sản Có khác	17.2	2.267.608	1.616.961
- Trong đó: Lợi thế thương mại	18	66.658	75.409
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	17.3	(301.267)	(925.717)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		362.325.062	313.877.828

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Thuyết minh	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	19	2.632.894	1.847.879
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác		60.470.881	46.101.157
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	20.1	40.692.932	36.212.214
Vay các tổ chức tín dụng khác	20.2	19.777.949	9.888.943
Tiền gửi của khách hàng	21	239.964.318	220.176.022
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính	9	5.634	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	22	319.963	297.000
Phát hành giấy tờ có giá	23	11.157.638	6.022.222
Các khoản nợ khác		13.600.876	9.832.378
Các khoản lãi, phí phải trả		2.821.056	2.755.868
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	36.3	16.656	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	24.1	10.763.164	7.076.510
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		328.152.204	284.276.658
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của tổ chức tín dụng		21.632.348	18.983.251
- Vốn điều lệ		21.604.514	18.155.054
- Thặng dư vốn cổ phần		-	828.197
- Vốn khác		27.834	-
Các quỹ dự trữ		3.887.135	3.209.154
Lợi nhuận chưa phân phối		7.123.671	5.977.328
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		1.529.704	1.431.437
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	26	34.172.858	29.601.170
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		362.325.062	313.877.828

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	89.264	53.016
Cam kết giao dịch hối đoái	124.675.198	88.651.794
- Cam kết mua ngoại tệ	9.019.360	6.483.336
- Cam kết bán ngoại tệ	11.102.468	9.679.615
- Cam kết giao dịch hoán đổi	104.553.370	72.488.843
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	24.623.727	25.280.378
Bảo lãnh khác	71.203.920	57.845.135
Các cam kết khác	20.325.895	15.515.729
Tổng	240.918.004	187.346.052

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Bà Lê Thị Huyền Trang
Phó phòng Kế toán
Tổng hợp và Báo cáo

Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán Trưởng

Bà Lê Thị Lợi
Phó Tổng Giám đốc -
Giám đốc Tài chính

Ông Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 2 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2018 triệu đồng</i>	<i>Năm 2017 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		24.824.365	19.876.026
Chi phí lãi và các chi phí tương tự		(10.240.868)	(8.657.074)
Thu nhập lãi thuần	27	14.583.497	11.218.952
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		5.719.062	3.222.839
Chi phí hoạt động dịch vụ		(3.157.752)	(2.092.163)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	28	2.561.310	1.130.676
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	29	444.568	201.772
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	30	151.928	64.089
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn	31	148.561	80.356
Thu nhập từ hoạt động khác		2.421.246	1.633.022
Chi phí cho hoạt động khác		(904.167)	(523.948)
Lãi thuần từ hoạt động khác	32	1.517.079	1.109.074
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	33	129.620	62.157
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		19.536.563	13.867.076
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	34	(8.733.802)	(5.999.239)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro		10.802.761	7.867.837
Chi phí dự phòng rủi ro	35	(3.035.388)	(3.252.111)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		7.767.373	4.615.726
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	36.1	(1.575.157)	(1.125.106)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		(2.315)	(205)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.577.472)	(1.125.311)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		6.189.901	3.490.415
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		77.187	(29.212)
Lợi nhuận ròng trong năm		6.112.714	3.519.627
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	37	2.829	1.504

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Bà Lê Thị Huyền Trang
Phó phòng Kế toán
Tổng hợp và Báo cáo

Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán Trưởng

Bà Lê Thị Lợi
Phó Tổng Giám đốc -
Giám đốc Tài chính

Ông Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 2 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2018 triệu đồng</i>	<i>Năm 2017 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		24.317.593	19.964.527
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(10.267.483)	(8.246.817)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		2.561.310	1.130.676
Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		754.841	233.337
Thu nhập/(Chi phí) khác		495.285	(1.882.694)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	32	1.021.794	779.399
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(8.204.870)	(3.254.598)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	36.1	(1.450.167)	(980.880)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		9.228.303	7.742.950
Những thay đổi về tài sản hoạt động		(49.621.592)	(36.752.959)
Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		5.770.848	157.328
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(20.796.665)	2.090.622
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		121.592	(68.173)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(30.497.815)	(33.450.440)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn, phải thu khác		(2.599.755)	(4.021.459)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(1.619.797)	(1.460.837)
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động		42.997.941	53.012.715
Tăng các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		-	1.847.879
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		14.369.725	21.388.181
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		20.573.308	25.363.625
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		5.135.416	3.655.269
Tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		22.964	38.830
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		5.634	-
Tăng khác về công nợ hoạt động		3.200.653	889.684
Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	26.1	(309.759)	(170.753)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.604.652	24.002.706

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2018 triệu đồng</i>	<i>Năm 2017 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(483.966)	(502.937)
Tiền thu/(chi) từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		5.759	100.127
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(1.941)	(6.539)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		31.925	(197.590)
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		30.178	1.192.450
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		(418.045)	585.511
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	171.275
Cổ tức trả cho cổ đông	26.1	(1.092.592)	(1.054.493)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(1.092.592)	(883.218)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.094.015	23.704.999
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		46.554.069	22.849.070
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	38	47.648.084	46.554.069

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Bà Lê Thị Huyền Trang
Phó phòng Kế toán
Tổng hợp và Báo cáo

Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán Trưởng

Bà Lê Thị Lợi
Phó Tổng Giám đốc -
Giám đốc Tài chính

Ông Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 2 năm 2019